

HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CHÍNH SÁCH THUẾ THU HÚT VỐN FDI

● NGUYỄN THANH SƠN

TÓM TẮT:

Hoạt động đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) vào Việt Nam đã có bước phát triển tích cực. Bài viết đưa ra những chính sách thuế được sử dụng nhằm thu hút vốn FDI qua các giai đoạn. Trên cơ sở đó đánh giá hiệu quả sử dụng chính sách thuế trong thu hút vốn FDI.

Từ khóa: Thuế, chính sách thuế, thu hút vốn FDI...

I. Những chính sách thuế được sử dụng nhằm thu hút vốn FDI tại Việt Nam

Chính sách ưu đãi thuế được sử dụng thông qua thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm mục tiêu thu hút nguồn lực FDI. Việc thu hút này được thực hiện thông qua tạo khoảng cách về nghĩa vụ thuế cũng như các biện pháp ưu đãi thuế giữa doanh nghiệp có vốn FDI và doanh nghiệp có vốn trong nước. Điều này có thể thấy rõ qua các giai đoạn cụ thể:

Giai đoạn sau 10 năm thực hiện, sửa đổi bổ sung Luật Đầu tư (năm 2000)

Những hạn chế của thuế doanh thu về thu trùng lặp, chồng chéo, cản trở giao lưu thương mại được thay thế bằng thuế giá trị gia tăng (VAT); thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT) được ban hành thay thế cho thuế lợi tức; điều chỉnh thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu để bảo đảm sự tương thích, tính đồng bộ của hệ thống thuế mới. Hệ thống thuế mới đã tạo ra sức hấp dẫn mới đối với các thành phần kinh tế, trong đó FDI với các ưu đãi về thuế cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước, cụ thể là:

- Các cơ sở kinh doanh trong nước nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT) với mức thuế suất phổ

thông là 32%, các ưu đãi về thuế suất thấp có thời hạn và áp dụng việc miễn thuế, giảm thuế tùy thuộc vào lĩnh vực, ngành nghề của dự án đầu tư và địa bàn đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Trong đó, mức ưu đãi về thuế suất là 15% đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc được thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; mức thuế suất ưu đãi 20% áp dụng đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư hoặc đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; mức thuế suất 25% được áp dụng với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư.

Doanh nghiệp FDI, thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, các mức thuế suất ưu đãi là 10%, 15%, 20% tùy thuộc vào từng dự án đầu tư theo quy định của cơ quan nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài. Việc miễn thuế CIT trong một số năm và giảm 50% số thuế CIT trong những năm tiếp theo cùng với mức thuế suất áp dụng đối với từng dự án đầu tư nước ngoài tiếp tục được ghi vào Giấy phép đầu tư. Giai đoạn sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài với ưu đãi thông thoáng hơn từ năm 2000).

Doanh nghiệp FDI được:

+ Giảm thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài trước đây (từ 5% đến 10% tùy thuộc từng dự án cụ thể) với mức thấp hơn (3% đối với nhà đầu tư có dự án đầu tư FDI vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án có quy mô 10 triệu USD trở lên; thuế suất 5% đối với dự án đầu tư có vốn từ 5 đến 10 triệu USD hoặc dự án đầu tư vào khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học; thuế suất 7% đối với các dự án còn lại).

Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư nước ngoài (sửa đổi năm 2000) quy định mở rộng hơn mức độ ưu đãi thuế, phạm vi ưu đãi thuế và thời hạn miễn, giảm thuế đối với FDI.

+ Dự án đầu tư công lĩnh vực, cùng địa bàn thì FDI được ưu đãi cao hơn dự án trong nước, dự án đáp ứng nhiều tiêu chí thì được ưu đãi nhiều hơn (thuế suất thấp hơn và thời gian miễn, giảm thuế dài hơn).

Giai đoạn áp dụng Luật thuế CIT mới (Luật số 09/2003/QH11 ngày 17/6/2003) với hiệu lực thi hành từ năm 2004

Các doanh nghiệp FDI được:

+ Tiếp tục áp dụng mức thuế suất phổ thông 25% thấp hơn nhà đầu tư trong nước, đồng thời tiếp tục kế thừa các mức ưu đãi thuế (thuế suất ưu đãi 10%, 15% và 20%; miễn thuế CIT tối đa 4 năm, giảm 50% tối đa 9 năm tiếp theo tùy theo từng dự án).

+ Giữ nguyên bản danh mục ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi và danh mục địa bàn cần thu hút đầu tư đã quy định năm 2000, Luật quy định việc bãi bỏ thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài và bãi bỏ quy định về hoàn thuế CIT đã nộp những năm trước đối với trường hợp thực hiện tái đầu tư.

+ Được chuyển sang áp dụng mức ưu đãi thuế cao hơn theo quy định của Luật này đối với thời gian còn lại của các dự án đầu tư đã thực hiện trước đây; trường hợp quy định nào kém ưu đãi hơn trước đây thì được quyền bảo lưu tiếp tục hưởng các ưu đãi đã được ghi trong Giấy phép đầu tư.

Giai đoạn Việt Nam gia nhập WTO (năm 2007)

Từ đây, khu vực tư nhân được đối xử bình

đẳng với khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI. Ngày 03/06/2008, Quốc hội ban hành Luật thuế CIT số 14/2008/QH12 với hiệu lực thi hành từ năm 2009 và các ưu đãi thuế CIT, thuế suất phổ thông được thống nhất áp dụng là 25% cho cả đầu tư trong nước và FDI; quy định về ưu đãi CIT được đơn giản hơn và minh bạch hơn, đó là:

- Chỉ áp dụng ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư mà không ưu đãi cho doanh nghiệp đang hoạt động có dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu;

- Danh mục lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi thuế được thu gọn hơn trong khi tiếp tục duy trì danh mục địa bàn thu hút đầu tư (địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn);

- Chỉ còn 02 mức thuế suất ưu đãi là thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (tối đa 30 năm với dự án đặc biệt) đối với doanh nghiệp thành lập mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, hoặc doanh nghiệp mới thành lập thuộc một số ngành công nghệ cao, đầu tư cơ sở hạ tầng, xã hội hóa y tế, giáo dục; mức thuế suất 20% trong thời hạn 10 năm được áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

- Miễn thuế tối đa 04 năm, giảm thuế 50% tối đa 09 năm tiếp theo đối với những doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc trường hợp áp dụng thuế suất 10%; miễn thuế tối đa 02 năm và giảm thuế 50% thuế cho tối đa 04 năm tiếp theo được áp dụng với doanh nghiệp thành lập mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Giai đoạn ban hành Quyết định số 732/2011/QĐ-TTg về Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020

Với mục tiêu: "Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức động viên hợp lý nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả, hiệu lực của Đảng và Nhà nước.

Thực hiện Chiến lược cải cách thuế, những năm gần đây Việt Nam đã sửa đổi căn bản các sắc thuế giá trị gia tăng, tiêu thu đặc biệt, thuế

xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Điều này được ghi nhận trên các khía cạnh sau đây:

Đầu tiên, có một lộ trình giảm thuế được công bố trước: Mức thuế suất phổ thông được giảm từ 25% xuống 22% từ năm 2014 và xuống 20% từ năm 2016 trở đi. Riêng các doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng lộ trình giảm thuế sớm hơn (từ tháng 7/2013 áp dụng thuế suất 20%).

Sau đó là, các ưu đãi thuế hướng vào khuyến khích đầu tư tại các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được hưởng ưu đãi cao hơn. Đối với ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi được sắp xếp lại theo hướng khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, dịch vụ chất lượng cao, lĩnh vực xã hội hóa (danh mục lĩnh vực ưu đãi được thu gọn hơn). Các mức thuế suất ưu đãi gồm 10% trong thời hạn 15 năm, 17% trong thời hạn 10 năm; miễn thuế tối đa 4 năm và giảm 50% thuế tối đa 9 năm hoặc áp dụng đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hoặc địa bàn thuộc danh mục khuyến khích đầu tư.

Tiếp nữa là, thêm ưu đãi thuế đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và chế biến nông sản. Theo đó, miễn thuế suốt thời hạn đối với lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông sản, thùy sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Các dự án thuộc loại này nếu thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì nộp theo mức thuế suất 10% và chỉ phải nộp theo thuế suất 15% nếu dự án được thực hiện tại các địa bàn thuận lợi.

Có thể nói, từ khi nước ta mở cửa hội nhập, chính sách thuế nói chung và ưu đãi thuế nói riêng nhằm mục tiêu thu hút FDI luôn được song hành cùng với các quy định pháp luật và chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

II. Đánh giá hiệu quả sử dụng chính sách thuế thu hút vốn FDI

Các chính sách thuế liên quan đến doanh nghiệp FDI ở Việt Nam phần lớn đã thực hiện đúng nhiệm vụ tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, góp phần tạo lập cơ sở pháp lý đáp ứng điều kiện gia nhập WTO. Thậm chí so với các quốc gia trong cùng khu vực, Việt Nam có mức thuế suất thuế

TNDN thấp nhất là 20%. Bên cạnh đó, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã góp phần tạo nên một môi trường đầu tư chung và thuận lợi cho cả các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Chính sách ưu đãi được quy định trong các luật này đã góp phần gia tăng công nghiệp và xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn FDI.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, chính sách ưu đãi thuế vẫn còn nhiều nhược điểm cần khắc phục.

Thứ nhất, một số hình thức ưu đãi thuế đang trở thành “kê hở” để doanh nghiệp lợi dụng, trốn thuế. Các thủ đoạn doanh nghiệp lợi dụng sự ưu đãi của chính sách để trốn thuế như: Thành lập doanh nghiệp mới để hưởng ưu đãi thuế, hết thời hạn ưu đãi lại giải thể và thành lập doanh nghiệp khác nhằm kéo dài thời hạn được miễn giảm thuế; chuyển thu nhập từ dự án không hưởng ưu đãi sang dự án hưởng ưu đãi; cố tình tạo ra các dự án đầu tư mới mang tính ngắn hạn, kém hiệu quả để được hưởng lợi từ ưu đãi hoàn thuế cho khoản lợi nhuận được sử dụng để tái đầu tư...

Thứ hai, Luật Thuế TNDN với 3 mức thuế suất ưu đãi căn cứ vào ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi, địa bàn đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư đã khiến cho chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam trở nên phức tạp và dàn trải.

Thứ ba, tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực trong đầu tư còn hạn chế, chưa thu hút được vốn đầu tư vào các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Các doanh nghiệp FDI thường tập trung vào những nơi có kết cấu hạ tầng thuận lợi, như: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vũng Tàu, Hải Phòng, Hưng Yên, Bình Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc... chiếm gần 70% số dự án và tổng vốn đầu tư cả nước. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như Tây Bắc, Tây Nguyên... chỉ chiếm gần 10% tổng vốn đầu tư cả nước. Có khoảng 80% số dự án tập trung vào những ngành có tỷ suất lợi nhuận cao, rủi ro thấp như: Lọc dầu, điện tử, điện lạnh, bưu chính viễn thông, công nghiệp chế biến, khách sạn, văn phòng cho thuê... Còn các lĩnh vực khác cần khuyến khích phát triển nhưng có tỷ suất lợi nhuận thấp, rủi ro cao như các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thì các nhà đầu tư tỏ ra “không mặn mà”. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tài chính (2012): Báo cáo về chính sách thuế và ưu đãi đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
2. Báo cáo Tình hình và kết quả công tác thanh tra, kiểm tra chống chuyển giá đối với các doanh nghiệp FDI.
3. Nguyễn Hòa (2012), "Hoàn thiện thể chế, khơi dòng vốn đầu tư", Báo điện tử Báo Đối ngoại Việt Nam, ngày 10/9/2012.
4. Đặng Quang Vinh (2012), *Cạnh tranh để thu hút FDI*, *TheSaigonTimes.vn*

Ngày nhận bài: 13/2/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/2/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/3/2019

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN THANH SƠN

Khoa Quản trị kinh doanh

Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

**THE EFFECTIVENESS OF TAX REGULATIONS
AND POLICIES IN ATTRACTING FDI**

● Master. **NGUYEN THANH SON**

Faculty of Business Administration

University of Economics - Technology for Industries

ABSTRACT:

Vietnam has experienced a significant growth of foreign direct investment inflow with positive results. This paper presents tax regulations and policies which have been used through periods in order to attract FDI, thereby evaluating the effectiveness of these tax regulations and policies in attracting FDI.

Keywords: Tax, tax policies, attracting FDI.